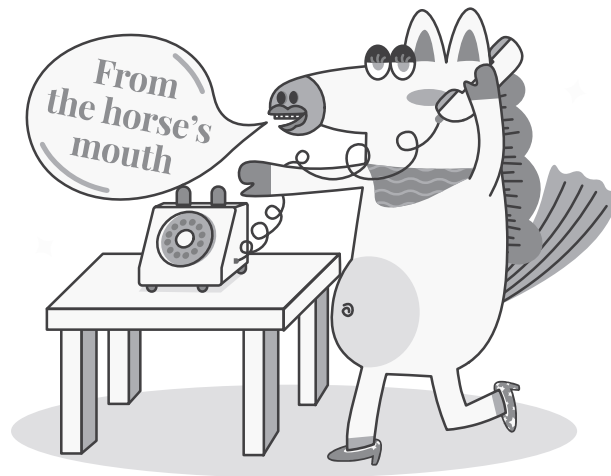


Sandra Anderson
Cheryl Pelteret
Julie Moore

Work on your IDIOMS



Tự tin sử dụng các
thành ngữ tiếng Anh
thông dụng

Anh Ngọc dịch

Collins

NHÀ XUẤT BẢN
THẺ GIẤY

gamma

LỜI GIỚI THIỆU

Trong hành trình học tiếng Anh, có một khoảng cách không nhỏ giữa biết tiếng Anh và dùng tiếng Anh như người bản ngữ. Một trong những yếu tố tạo nên khác biệt ấy chính là **thành ngữ (idioms)**. Chúng hiện diện khắp nơi – từ những cuộc trò chuyện hằng ngày, phim ảnh, sách báo đến các bài thi tiếng Anh quốc tế hay môi trường học tập và làm việc. Hiểu và sử dụng thành ngữ đúng cách không chỉ giúp bạn nắm bắt trọn vẹn điều người khác muốn truyền đạt mà còn khiến cách diễn đạt của bạn trở nên tự nhiên, linh hoạt và giàu sắc thái hơn.

Thế nhưng, thành ngữ cũng là phần kiến thức khiến nhiều người học nản lòng, bởi nghĩa của chúng thường không thể suy ra bằng cách ghép nghĩa của từng từ riêng lẻ. Nếu chỉ tra nghĩa rồi học thuộc lòng, những cách diễn đạt tưởng như chẳng theo quy luật này cũng rất dễ bị lãng quên, nhầm lẫn hoặc khiến bạn lúng túng không biết dùng thể nào cho phù hợp.

Work on your Idioms mang đến một cách tiếp cận khác: ngoài việc cung cấp nghĩa của một thành ngữ, sách còn giúp bạn hiểu vì sao nó lại mang nghĩa như vậy. Đằng sau mỗi thành ngữ luôn có một “câu chuyện” – có thể là nguồn gốc bất ngờ, một nghĩa đen giàu hình ảnh hay phép ẩn dụ tạo nên nghĩa bóng ngày nay. Khi đó, bạn sẽ thấy việc ghi nhớ không còn khô khan, máy móc nữa mà đã trở nên thú vị, hiệu quả hơn nhiều. Với 25 bài học bao quát 25 chủ đề gần gũi trong đời sống, các ví dụ thực tế cùng hệ thống bài tập đa dạng kèm đáp án, cuốn sách sẽ giúp bạn từng bước đi từ hiểu đến nhớ và vận dụng thành thạo các thành ngữ, biến chúng trở thành một phần trong vốn tiếng Anh thực sự của mình.

Sách phù hợp với các bạn học sinh, sinh viên, người học IELTS, TOEIC, người đi làm và bất kỳ ai muốn nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh theo hướng tự nhiên và giàu sắc thái hơn.

CẤU TRÚC BÀI HỌC

Nghĩa tiếng Việt
tương đương

Những lưu ý về sắc thái hay
cách dùng theo Anh-Anh
(UK) hoặc Anh-Mỹ (US)

get the picture INFORMAL

hiểu ra vấn đề • nắm được tình hình • hiểu ý



Xuất phát từ hình ảnh một bức tranh toàn cảnh hiện ra rõ nét trước mắt người xem, thành ngữ này hàm ý rằng bạn đã liên kết được các chi tiết lại với nhau để hiểu rõ bản chất hay toàn bộ diễn biến của một tình huống.

NOTE

Thường được dùng khi ai đó chưa hiểu ngay lập tức vấn đề, mà phải sau một hồi giải thích hoặc sau một thời gian mới nhận ra.

Anna was giggling. She was beginning to **get the picture**.

Anna khúc khích cười. Cô bắt đầu hiểu chuyện gì đang diễn ra.

He showed me the chart and I immediately **got the picture** — sales were falling fast.

Anh ấy cho tôi xem biểu đồ và tôi lập tức hiểu ra – doanh số đang sụt giảm nhanh.

Giải thích chi tiết về
nguồn gốc và ý nghĩa
của thành ngữ

Ví dụ minh họa
kèm dịch nghĩa

Lưu ý về cách sử dụng của
thành ngữ trong thực tế



PRACTICE

1 Choose the best answer to complete the sentences.

1 There is usually a fair amount of _____ and take in a trading relationship.

a pat b give c hand

2 They want to negotiate and we're very willing to _____ them halfway.

a meet b bend c hold

Bài luyện tập
kèm đáp án

ANSWERS

- | | | | | | |
|---|--------------------------------|----------------------------|------------------|------------------|--------|
| 1 - B;
4 - C; | 2 - A;
5 - A; | 3 - B;
6 - A | 5 - B;
4 - A; | 2 - B;
5 - C; | 3 - A; |
| 2 - help them
cheerful
pleased
trying to help them
they are being helpful to you
give help | 6 - 1 - D;
4 - C;
7 - F; | 2 - B;
5 - A;
6 - H; | | | |
| 3 - 1 - C;
4 - H;
7 - A; | 2 - D;
5 - G;
8 - B | 3 - E;
6 - F; | | | |
| 4 - with
to | on
for | for | | | |

MỤC LỤC

①	Knowledge and understading	9
②	Memory and mind	20
③	Communicating	31
④	Priorities and decisions.....	44
⑤	Relationships	57
⑥	Help and encouragement	69
⑦	Involvement and interest.....	81
⑧	Starting and stopping.....	94
⑨	Effort	106
⑩	Honesty and fairness	119
⑪	Deception.....	132
⑫	Anger and irritation	144
⑬	Fear and frustration	156
⑭	Disagreement.....	169
⑮	Success and failure	183
⑯	Progress.....	196

17	Expectation	208
18	Trouble and difficulty	219
19	Safety and risk.....	231
20	Money	243
21	Authority and control	255
22	Limitations and restrictions	267
23	Loving and liking	278
24	Happiness and sadness	291
25	Health, illness and death.....	302



KNOWLEDGE AND UNDERSTANDING

a grey area

vùng xám • ranh giới mập mờ • tranh tối tranh sáng



Từ hình ảnh một vùng màu xám nằm giữa màu trắng và màu đen nên không thể xếp hẳn về một phía, thành ngữ này dùng để chỉ những vấn đề hoặc tình huống không có ranh giới rõ ràng giữa đúng và sai, hợp lý và không hợp lý, khiến việc đánh giá hay đưa ra kết luận trở nên khó khăn.

Tabloid papers paint all sportsmen as heroes or villains. There is no **grey area** in between.

Báo lá cải luôn khắc họa các vận động viên hoặc là người hùng, hoặc là tội đồ. Họ không chấp nhận những trường hợp nằm giữa ranh giới đó.

Whether this counts as plagiarism is still **a grey area** in academic policy.
Liệu việc này có được coi là đạo văn hay không vẫn còn là vùng xám trong chính sách học thuật.

The law on this is **a grey area** – lawyers often disagree.

Luật về vấn đề này vẫn còn là vùng xám – các luật sư cũng thường tranh cãi về nó.

get the hang of something INFORMAL

quen tay • thạo việc • nắm bắt được

Ban đầu, cụm từ này dùng để mô tả thợ học việc cảm nhận trọng lượng và cách điều khiển một công cụ cơ khí (như rìu, búa, liềm). Về sau, nó được dùng phổ biến với nghĩa học được cách làm việc gì đó một cách thuần thục thông qua luyện tập hoặc trải nghiệm thực tế.

After a few months you will start to **get the hang of** the language and express yourself quite well.

Sau vài tháng, bạn sẽ quen dần với ngôn ngữ đó và có thể diễn đạt ý của mình khá trôi chảy.

10 • WORK ON YOUR IDIOMS

Driving felt hard at first, but after a week I **got the hang of it**.

Lúc mới lái xe thì thấy khó thật, nhưng sau một tuần tôi đã quen rồi.

It takes a few tries, but you'll **get the hang of** the new system quickly.

Phải mất vài lần đấy, nhưng anh sẽ nhanh chóng quen với hệ thống mới thôi.

get the picture INFORMAL

hiểu ra vấn đề • nắm được tình hình • hiểu ý



Xuất phát từ hình ảnh một bức tranh toàn cảnh hiện ra rõ nét trước mắt người xem, thành ngữ này hàm ý rằng bạn đã liên kết được các chi tiết lại với nhau để hiểu rõ bản chất hay toàn bộ diễn biến của một tình huống.

NOTE

Thường được dùng khi ai đó chưa hiểu ngay lập tức vấn đề, mà phải sau một hồi giải thích hoặc sau một thời gian mới nhận ra.

Anna was giggling. She was beginning to **get the picture**.

Anna khúc khích cười. Cô bắt đầu hiểu chuyện gì đang diễn ra.

He showed me the chart and I immediately **got the picture** – sales were falling fast.

Anh ấy cho tôi xem biểu đồ và tôi lập tức hiểu ra – doanh số đang sụt giảm nhanh.

She explained it twice, and then I **got the picture**.

Cô ấy phải giải thích hai lần thì tôi mới hiểu ra vấn đề.

get (hold of) the wrong end of the stick INFORMAL

hiểu sai ý • hiểu nhầm • ông nói gà, bà nói vịt

Khi “cầm nhầm đầu của cây gậy chống”, bạn sẽ sử dụng nó không hiệu quả hoặc bị lăm bẩn. Vì vậy, cụm từ này thường được dùng trong giao tiếp để chỉ việc một người hiểu sai hoàn toàn bản chất của một sự việc hoặc lời nói của người khác.

Did I **get hold of the wrong end of the stick**? Was that not what he meant?

Có phải tôi đã hiểu sai rồi không? Đó không phải ý của anh ấy à?

She thought the party was for her, but she'd completely **got the wrong end of the stick**.

Cô ấy tưởng bữa tiệc được tổ chức cho mình, nhưng hóa ra cô ấy đã hiểu nhầm.

Don't blame him, he just **got the wrong end of the stick** when he read your message.

Đừng trách anh ấy, anh ấy chỉ hiểu nhầm tin nhắn của cậu thôi.

get your head around something INFORMAL UK

hiểu thấu • thông suốt • tiếp nhận được (kiến thức/thông tin)

Từ nghĩa đen “dùng cái đầu để cố gắng bao trọn một ý tưởng”, thành ngữ này diễn tả quá trình cố hiểu hoặc chấp nhận một khái niệm, thông tin hay vấn đề khó, đặc biệt là điều mới lạ hoặc phức tạp.

At first, people laughed at me because they simply could not **get their head around** what I was telling them.

Ban đầu, mọi người cười nhạo tôi vì họ đơn giản là không thể hiểu nổi những gì tôi đang nói.

It's hard to **get your head round** figures this big.

Thật khó để hình dung được những con số lớn đến như vậy.

It took me a while to **get my head around** the new timetable.

Phải mất một lúc tôi mới hiểu được thời khóa biểu mới.

go in one ear and out the other

vào tai này ra tai kia • nước đổ đầu vịt • nước đổ lá khoai



Với nghĩa đen “vào tai này và đi ra bằng tai kia”, thành ngữ này được dùng khi một người nghe những lời khuyên bảo, dạy dỗ hay dăn dò nhưng không hề để ý tiếp thu và ghi nhớ, vừa nghe xong đã quên ngay lập tức.

12 • WORK ON YOUR IDIOMS

I've told him so many times, it just **goes in one ear and out the other**.
Tôi nhắc anh ấy nhiều lần lắm rồi, nhưng cứ như nước đổ đầu vịt vậy.

I told her about the meeting three times, but it **went in one ear and out the other**.

Tôi đã nhắc cô ấy ba lần về cuộc họp, nhưng đúng là nghe tai này lại ra tai kia luôn.

Don't let this advice **go in one ear and out the other**.
Đừng chỉ nghe lời khuyên rồi lại bỏ ngoài tai.

jump/leap to conclusions

kết luận vội vàng/hồ đồ



"Nhảy thẳng đến kết luận" là cách nói hình ảnh diễn tả việc một người bỏ qua các bước tìm hiểu, xác minh thông tin, bằng chứng và vội vàng đưa ra kết luận.

Forgive me. I thought you were married. I shouldn't **jump to conclusions**.

Xin thứ lỗi. Tôi cứ nghĩ anh đã kết hôn rồi. Thật không nên vội vàng kết luận như vậy.

The medical establishment was careful not to **leap to conclusions**.
Giới y khoa đã rất thận trọng để không vội vàng đưa ra kết luận.

The police warned against **jumping to conclusions** before the investigation was complete.

Cảnh sát khuyến cáo không nên vội vã kết luận trước khi cuộc điều tra kết thúc.

not have a clue / have no clue INFORMAL

không có chút manh mối nào • không biết gì • mù tịt



"Không có manh mối nào" về một điều gì đó nghĩa là bạn hoàn toàn không biết hoặc không hiểu gì về nó, do đó cũng không biết phải làm gì hay phải xử lý ra sao.

NOTE Bạn có thể dùng cấu trúc tương đương là **haven't got a clue**.

I don't have a clue what I'm supposed to be doing.

Tôi hoàn toàn mù tịt, chẳng biết mình nên làm gì nữa.

We had no clue it would be this hard.

Chúng tôi đâu có biết việc này lại khó đến vậy.

I haven't got a clue why she said that.

Tôi không biết tại sao cô ấy lại nói vậy.

put two and two together

xâu chuỗi các sự việc • suy ra



"Cộng hai với hai" là cách diễn đạt để chỉ việc bạn kết nối những thông tin, bằng chứng mình đang có để suy luận ra sự thật hoặc hiểu được điều gì đang thực sự diễn ra.

NOTE Liên quan đến thành ngữ này, **put two and two together and make five** là cách nói mang sắc thái mỉa mai, chỉ việc suy diễn quá mức hoặc rút ra kết luận vượt xa những gì bằng chứng thực sự cho thấy.

He **put two and two together** and guessed what the police were searching for.

Anh ta xâu chuỗi các dữ kiện lại và đoán được cảnh sát đang tìm kiếm thứ gì.

Mr Lane's solicitor said that the police had **put two and two together and made five**.

Luật sư của ông Lane cho rằng cảnh sát đã suy diễn vô căn cứ.

She saw the packed suitcases and **put two and two together** – they were leaving.

Nhìn những chiếc vali đã được thu dọn, cô ấy lập tức đoán ra ngay – họ chuẩn bị rời đi.

14 • WORK ON YOUR IDIOMS

read between the lines

hiểu được ẩn ý • đọc vị



“Đọc được cả những điều nằm giữa các dòng chữ” là cách diễn đạt hàm ý rằng bạn hiểu được ẩn ý, thông điệp thực sự mà người nói/người viết muốn truyền tải, hoặc hiểu được bản chất của một tình huống dù điều đó không được tuyên bố hay thể hiện một cách trực diện.

He didn't go into details, but **reading between the lines** it appears that he was forced to leave.

Dù ông ấy không nói chi tiết, nhưng tình ý một chút có thể thấy rằng ông đã bị buộc phải rời đi.

If you **read between the lines** of her email, it's clear she's not happy with the decision.

Nếu đọc kỹ email của cô ấy, cậu sẽ thấy rõ ràng là cô ấy không hài lòng với quyết định đó.

A good counsellor knows how to **read between the lines** when clients speak.

Một chuyên gia tư vấn giỏi luôn biết cách hiểu những ẩn ý đằng sau lời nói của khách hàng.

take something on board UK

tiếp thu • ghi nhận



Từ hình ảnh “đưa thứ gì đó lên boong tàu” để mang theo khi ra khơi, thành ngữ được mở rộng nghĩa để chỉ việc đón nhận một ý kiến, lời khuyên hay thông tin, sau đó cân nhắc đưa nó vào quá trình suy nghĩ hoặc ra quyết định của mình.

I listened to them, **took their comments on board**, and then made the decision.

Tôi đã lắng nghe họ, tiếp thu các ý kiến đó rồi mới đưa ra quyết định.

I hope the management will **take our concerns on board**.

Tôi hy vọng ban quản lý sẽ ghi nhận và xem xét những lo ngại của chúng tôi.

She **took his advice on board** and decided to apply for the promotion.

Cô đã lắng nghe lời khuyên của anh ấy và quyết định nộp đơn xin xem xét được thăng chức.

up to speed

nắm bắt kịp thời • cập nhật đầy đủ



Từ hình ảnh một phương tiện đã đạt đến tốc độ cần thiết để vận hành bình thường, thành ngữ này được dùng để chỉ việc một người đã có đầy đủ những thông tin, kiến thức mới nhất để hiểu rõ tình hình hoặc theo kịp một công việc nào đó.

NOTE

Hai cấu trúc phổ biến liên quan đến cách diễn đạt này là **bring someone up to speed** (cập nhật thông tin cho ai) và **get up to speed** (tự nắm bắt, cập nhật tình hình mới).

We try to keep people entertained and **up to speed** with what's going on.

Chúng tôi cố gắng giúp mọi người vừa được giải trí, vừa nắm bắt kịp thời những gì đang diễn ra.

I should **bring you up to speed** on what's been happening.

Tôi cần phải cập nhật cho cậu những chuyện xảy ra gần đây.

The president is **getting up to speed** on foreign policy.

Tổng thống đang tích cực cập nhật các thông tin mới nhất về chính sách đối ngoại.



PRACTICE

1 Complete the sentences with the words in the box.

ear	clue	hang	picture	stick	area
-----	------	------	---------	-------	------

- 1 I soon began to get the _____ of the new booking system.
- 2 Anna doesn't have a _____ how to talk to children.
- 3 The difference between telling a lie and not telling the whole truth is a grey _____.
- 4 I thought she was paying for dinner but I must have got the wrong end of the _____.
- 5 Brad tried to remember the directions but they seemed to have gone in one _____ and out the other.
- 6 The inspector spent a few minutes with the victim and soon began to get the _____.

2 Complete the sentences with an appropriate verb.

- 1 It's a difficult concept to _____ your head around, so you may need to read through a few times.
- 2 Try telling the average teen to tidy their room. It _____ in one ear and out the other.
- 3 We've _____ the criticism on board and tried to improve the process.
- 4 No one had _____ two and two together and realized that Jen was ill.
- 5 House buyers quickly learn to _____ between the lines of property details.

3 Match sentence halves 1–6 with A–F.

- | | |
|--|--|
| 1 We saw them together in the restaurant and it was so easy to | A read between the lines. |
| 2 I've told them I'm a vegetarian many times but they just don't | B take it on board. |
| 3 The real skill of being a counsellor is being able to | C had put two and two together and made five. |
| 4 I've learnt a lot about the new regulations and I'll run a training day to | D jump to conclusions. |
| 5 The international dateline is an idea I've never been able to | E get my head around. |
| 6 Unfortunately, the children were disappointed; they | F bring you all up to speed. |

4 Tick (✓) the best response, a or b, to each comment.

- 1 Unfortunately, this is a bit of a grey area.
 a So, you can't give me a clear-cut answer. _____
 b So, it's clear what I need to do. _____
- 2 She told me what it was called, but it went in one ear and out the other!
 a Oh dear, was it a bad line? _____
 b I'm terrible at remembering names too. _____
- 3 I think he took all my comments on board.
 a That's good. I'm glad he listened to you. _____
 b That's typical. He never listens to advice. _____
- 4 Reading between the lines, I think he's planning to leave.
 a Really? But he didn't actually say so? _____
 b Really? He told you he was leaving? _____

18 • WORK ON YOUR IDIOMS

- 5 I thought they were married, but it turned out I'd got the wrong end of the stick.
a I see. How long have they been married? _____
b I see. So they're not married, then. _____

5 Each sentence below uses an adverb with the idiom to add to the meaning.
Underline the adverb + idiom, then match it to the meaning in context.

- 1 Lucy's fully up to speed with the project, so she'll be able to answer any questions. **B**
2 I had absolutely no clue where we were going and we got completely lost. _____
3 When the school called, she immediately jumped to the conclusion that Luiz was in trouble. _____
4 Oh dear, it sounds like he's got completely the wrong end of the stick. _____
5 I still can't get my head around how she managed to run up such huge debts. _____
6 If there are lessons to be learned from this, we will take them fully on board. _____
7 There is a slightly grey area in the rules when it comes to 16 and 17-year-olds. _____

-
- A accept and act on everything in full
B knows all the relevant information
C don't understand even after taking some time to consider
D made an assumption quickly without thinking
E a part that is not completely clear
F knew nothing at all
G totally misunderstood



Your turn!

Think about learning experiences you or people around you have had recently. Use the idioms in this unit to talk about them. For example:

I finally managed to get my head around how a car engine works.

It took us a while to get the hang of using chopsticks.

[illegible]

ANSWERS

- | | | | | |
|----------|------------------------------|-----------------------------------|----------------|---|
| 1 | 1. hang
3. area
5. ear | 2. clue
4. stick
6. picture | 5 | 2 - F (had absolutely no clue)
3 - D (immediately jumped to the conclusion)
4 - G (got completely the wrong end of the stick)
5 - C (still can't get my head around)
6 - A (take them fully on board)
7 - E (a slightly grey area) |
| 2 | 1. get
3. taken | 2. goes
4. put | | |
| 3 | 1 - D
4 - F | 2 - B
5 - E | 3 - A
6 - C | |
| 4 | 1 - A
4 - A | 2 - B
5 - B | 3 - A | |